CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Ngày 31/12/2024	17,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.1%	**30.0%**	**40.0%**

DT thuần
Q4/24
41.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.7| 97.5%
YoY: ▲ 16.7| 66.1%

LN thuần
Q4/24
1.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.97| -36.9%
YoY: ▲ 1.64| 5455%

LN sau thuế
Q4/24
1.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.44| -23.9%
YoY: ▲ 1.09| 340%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2024
5.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

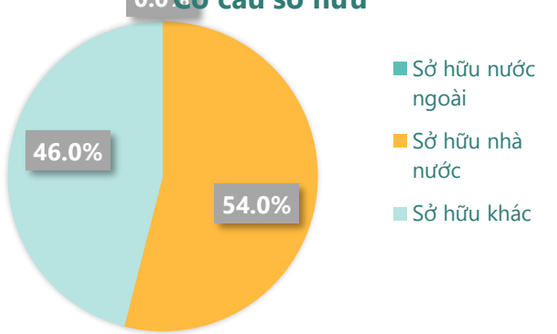
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,863 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	410
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.80
EPS	806
P/E	21.7

DT thuần
2024
73.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.60| -8.2%

LN thuần
2024
2.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.72| 37.5%

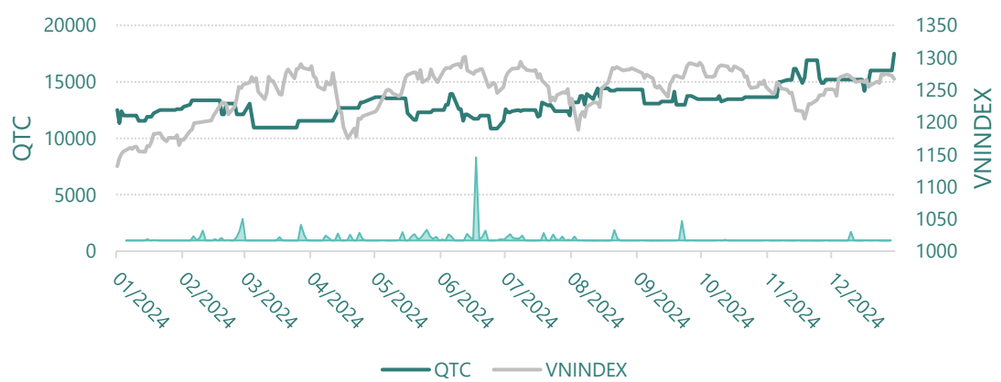
LN sau thuế
2024
2.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.35| 19.2%

Cơ cấu sở hữu

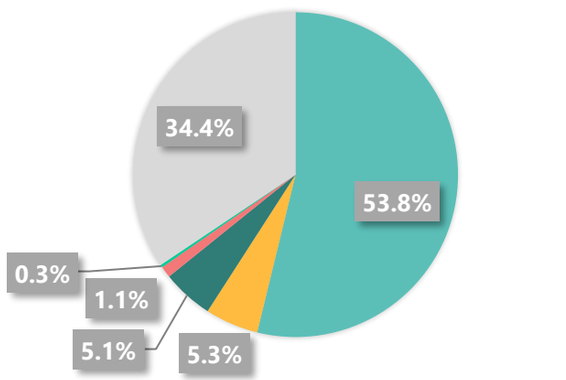


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



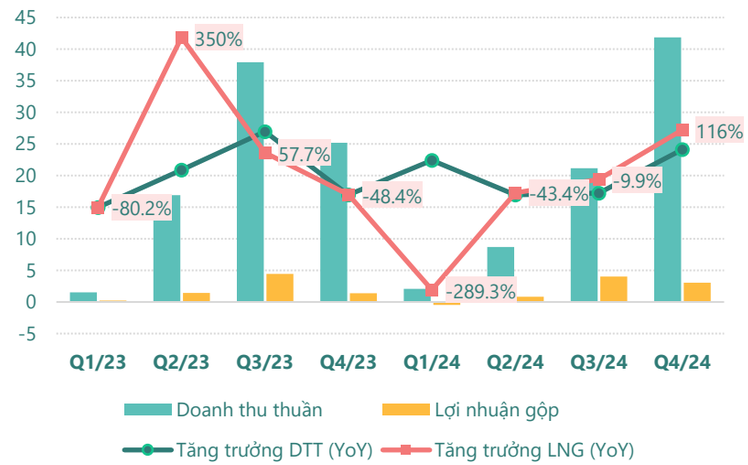
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

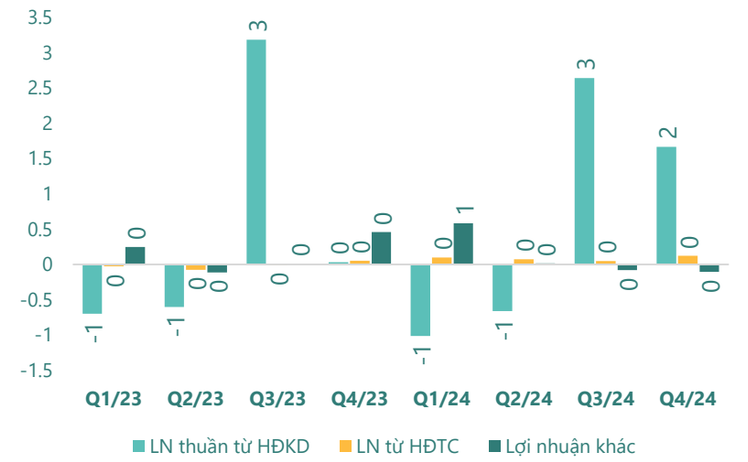
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



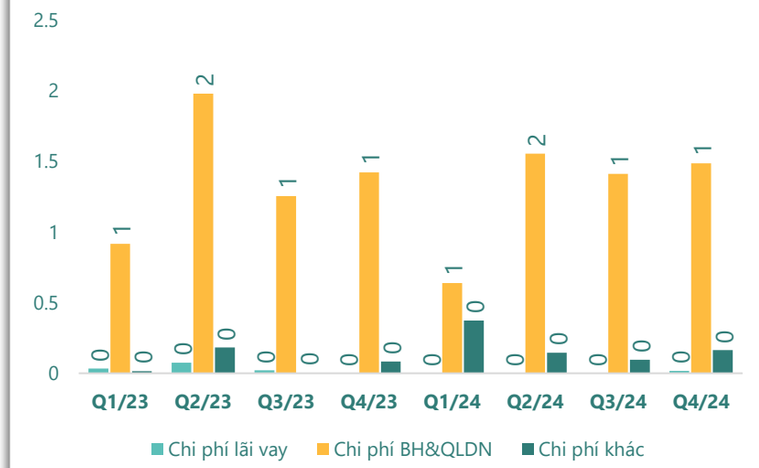
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



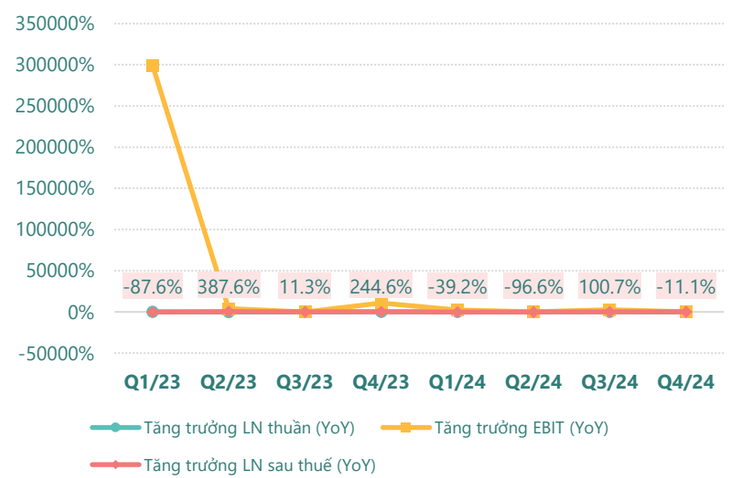
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



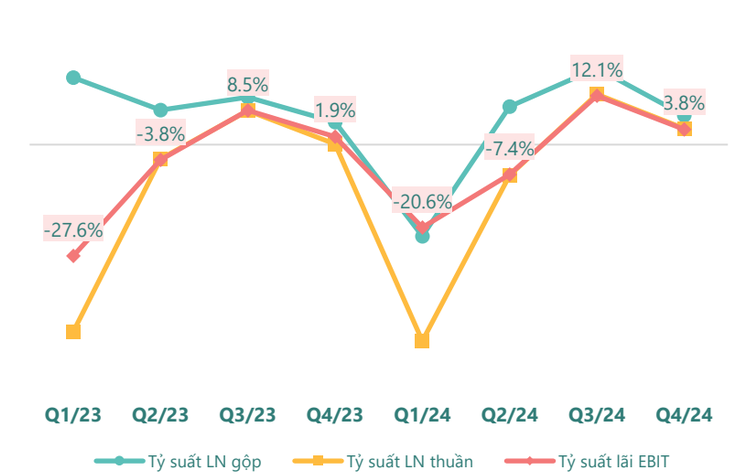
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



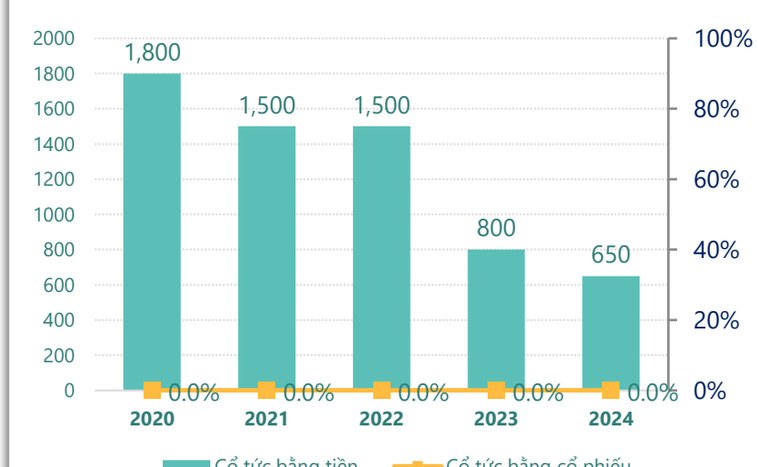
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

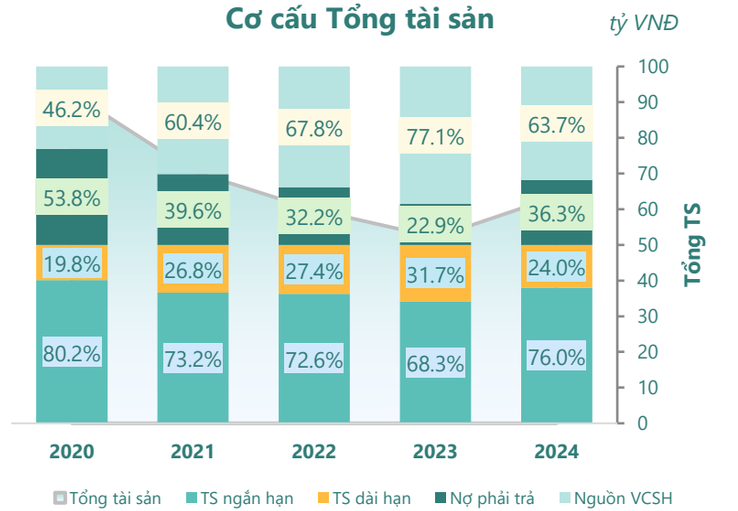
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

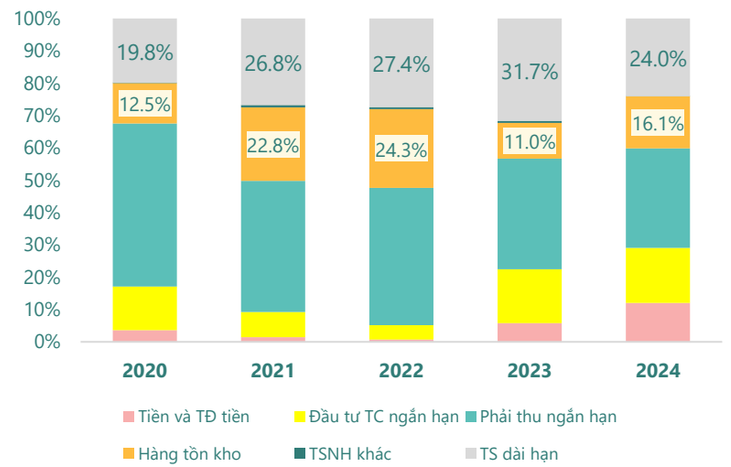
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



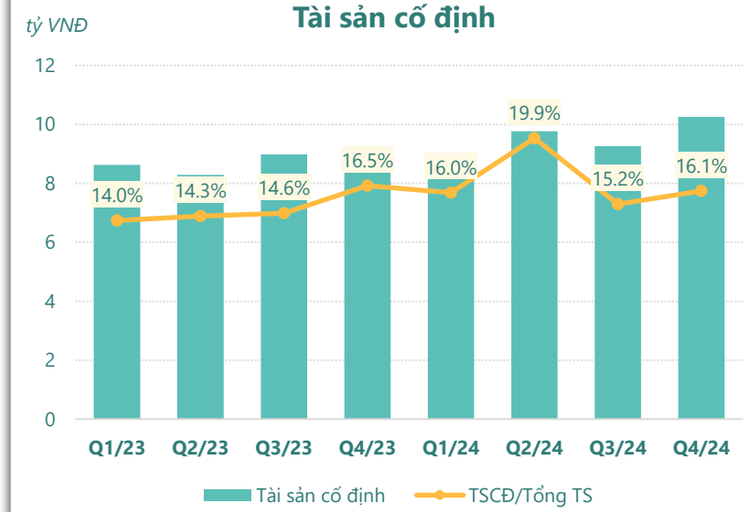
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



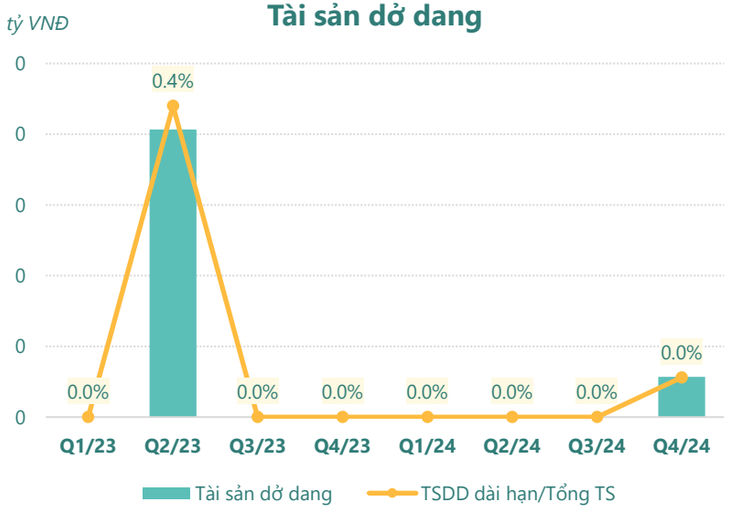
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



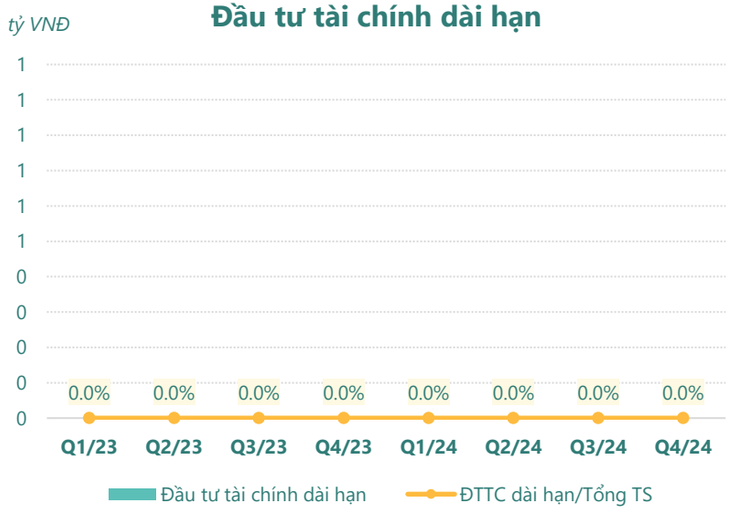
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



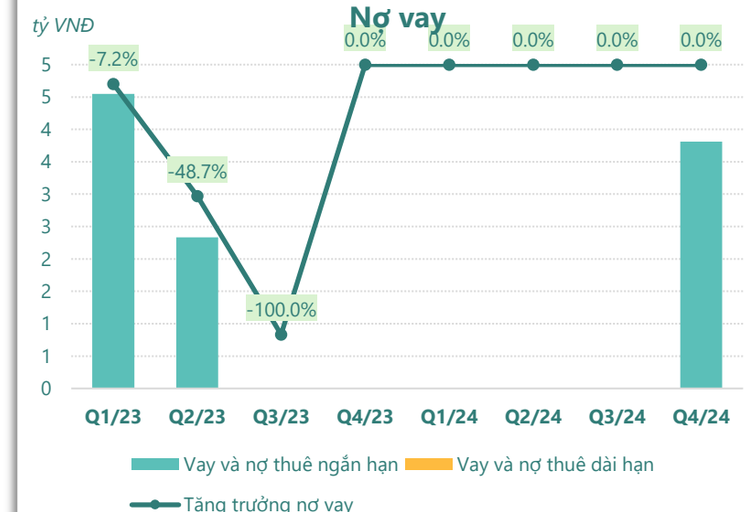
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

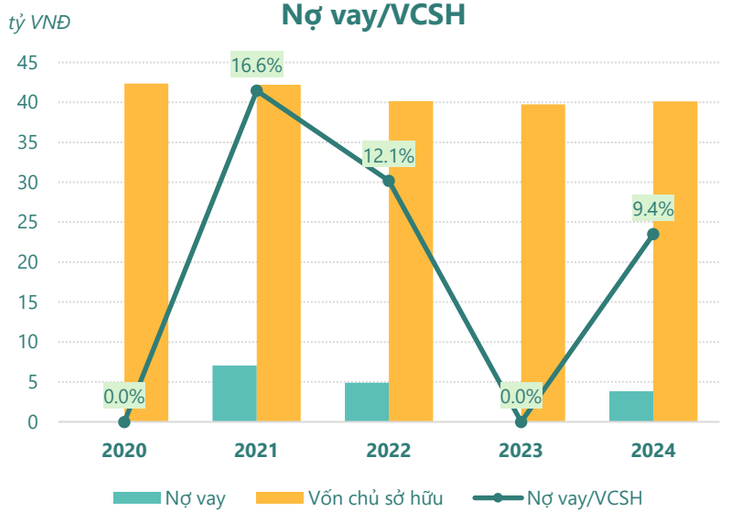
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

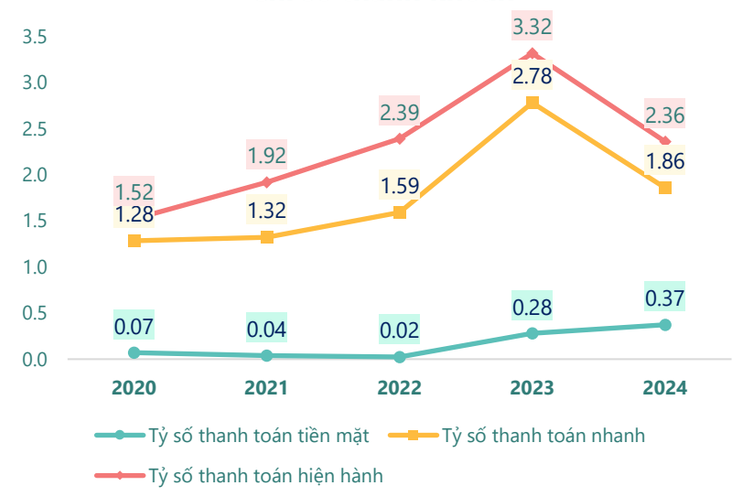
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



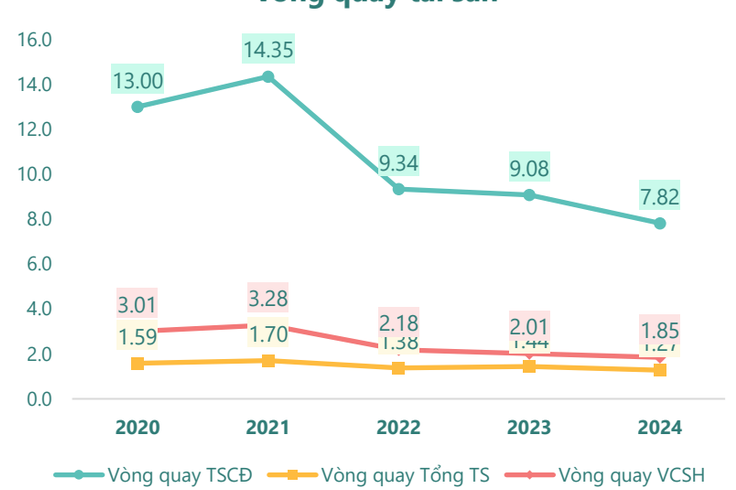
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



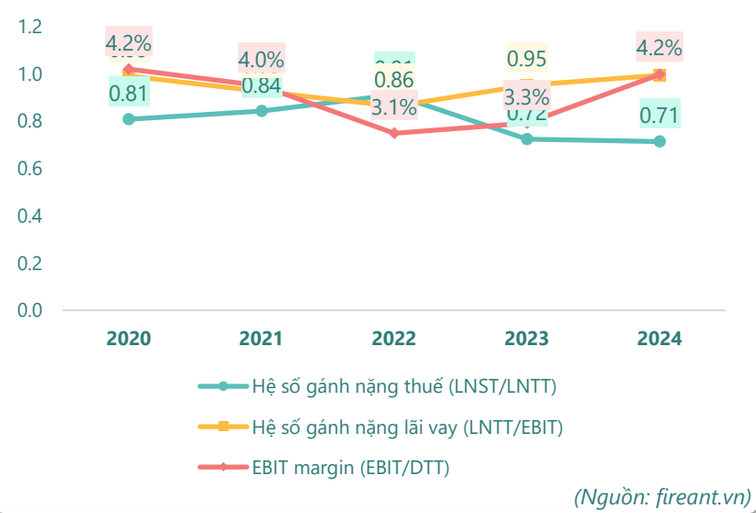
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



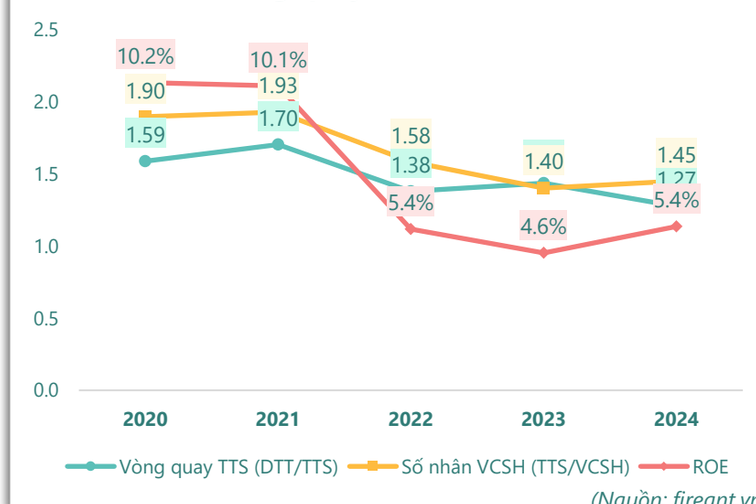
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



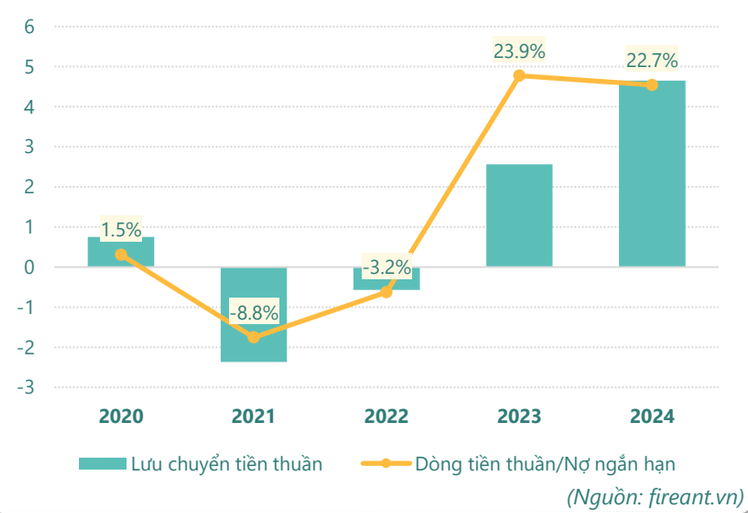
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**41.9**	**25.2**	**66.1%**	**73.8**	**80.4**	**-8.2%**
Giá vốn hàng bán	38.8	23.8	63.2%	66.4	72.9	-8.9%
Lợi nhuận gộp	3.03	1.40	116%	7.39	7.55	-2.2%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.10	51.6%	0.44	0.21	109%
Chi phí TC	0.03	0.05	-44.3%	0.10	0.27	-64.6%
Chi phí lãi vay	0.02	0.00		0.02	0.13	-86.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.49**	**1.42**	**4.8%**	**5.10**	**5.58**	**-8.6%**
LN thuần từ HĐKD	1.67	0.03	5455%	2.64	1.92	37.5%
Lợi nhuận khác	**-0.11**	**0.46**	**-123%**	**0.41**	**0.60**	**-32.0%**
LN trước thuế	1.56	0.49	218%	3.05	2.52	20.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1.41**	**0.32**	**340%**	**2.18**	**1.83**	**19.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.41**	**0.32**	**340%**	**2.18**	**1.83**	**19.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.95	6.53	4.34	-2.55	5.64	-0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.88	-6.16	-2.65	4.92	-5.35	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.33	-2.16	0	0	0	2.06
Tiền đầu kỳ	2.04	4.78	3.00	4.68	7.06	7.35
Lưu chuyển tiền thuần	**2.74**	**-1.78**	**1.69**	**2.37**	**0.29**	**0.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.78	3.00	4.68	7.06	7.35	7.65

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**63.6**	**52.1**	**22.1%**
Tài sản ngắn hạn	48.3	35.6	35.8%
Tiền và tương đương tiền	7.65	3.00	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	8.70	24.4%
Phải thu ngắn hạn	19.6	17.8	9.8%
Hàng tồn kho	10.3	5.75	78.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.29	-97.4%
Tài sản dài hạn	**15.3**	**16.5**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	3.54	3.16	12.0%
Tài sản cố định	10.3	8.61	19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.48**	**4.74**	**-68.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.1	11.9	93.8%
Nợ ngắn hạn	**20.5**	**10.7**	**91.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.81	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.25	5.24	57.5%
Nợ dài hạn	2.62	1.20	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.5**	**40.2**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**40.1**	**39.8**	**0.9%**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.41**	**0.41**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)